

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/KDTM-PT

Ngày 20-9-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Đào Minh Đa

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Xông – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 14/2022/TLPT-KDTM ngày 26/7/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐPT-KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH CN, địa chỉ trụ sở: thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Q, sinh năm 1979; trú tại: thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2019), có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH GA, địa chỉ: thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Bà D, sinh năm 1975. Địa chỉ: quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 19/02/2020).

2. Ông WS, sinh năm 1964 (quốc tịch Đài Loan);

3. Bà L, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ liên hệ: phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền đề ngày 20/02/2022). Bà D, ông WS và bà L có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông MC, sinh năm 1974; địa chỉ: thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người phiên dịch cho ông WS:* Bà L, sinh năm 1985. Địa chỉ liên hệ: thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty TNHH CN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2019, Đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 11/6/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Q trình bày:

Công ty TNHH CN (viết tắt là Công ty CN) được thành lập năm 2016. Công ty CN ký kết nhiều hợp đồng với Công ty TNHH GA (viết tắt là Công ty gỗ GA) để cung cấp hàng hóa và thi công lắp đặt các phòng sơn. Trong quá trình hoạt động, Công ty CN có ông MC – chức vụ nhân viên kinh doanh có nhiệm vụ liên hệ, quản lý quá trình cung cấp hàng hóa cho Công ty GA. Từ năm 2016 đến năm 2019, Công ty CN đã cung cấp hàng hóa và đã xuất 12 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty gỗ GA với số tiền tổng cộng là 10.952.568.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 28/8/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 49.665.000 đồng.
- Ngày 29/8/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 16.830.000 đồng.
- Ngày 16/9/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 2.343.000.000 đồng.
- Ngày 14/9/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 2.494.800.000 đồng.
- Ngày 20/9/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 1.386.000.000 đồng.
- Ngày 18/11/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 55.814.000 đồng.
- Ngày 02/12/2016, cung cấp hàng hóa trị giá 423.500.000 đồng.
- Ngày 02/01/2017, cung cấp hàng hóa trị giá 57.750.000 đồng.
- Ngày 22/03/2017, cung cấp hàng hóa trị giá 57.750.000 đồng.
- Ngày 26/7/2017, cung cấp hàng hóa trị giá 451.231.000 đồng.
- Ngày 20/7/2018, cung cấp hàng hóa trị giá 2.122.810.000 đồng.
- Ngày 20/11/2018, cung cấp hàng hóa trị giá 1.493.418.000 đồng.

Công ty gỗ GA đã thanh toán chuyển khoản số tiền 7.474.958.024 đồng cho Công ty CN. Công ty CN yêu cầu Công ty gỗ GA phải thanh toán số tiền còn nợ là 3.477.610.976 và số tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 11/01/2019 đến

ngày 11/9/2019 là: 173.880.549 đồng. Tổng cộng là 3.651.491.525 đồng.

Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, Công ty gỗ GA đã đưa ra chứng cứ thể hiện số tiền mà Công ty gỗ GA đã thanh toán cho Công ty CN là 8.722.468.000 đồng, còn lại 2.230.100.000 đồng chưa thanh toán. Công ty CN thống nhất với chứng cứ mà bị đơn đã cung cấp nên ngày 11/6/2020 Công ty CN đã nộp Đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lại số tiền còn nợ là 2.230.100.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 11/01/2019 đến ngày 11/5/2020 là 199.816.960 đồng, tổng cộng 2.429.916.960 đồng.

Việc bị đơn cho rằng Công ty gỗ GA đã ký hợp đồng VD20160825 đề ngày 25/8/2016 với Công ty CN để Công ty CN hợp thức hóa, xuất hóa đơn thay cho Công ty TNHH một thành viên Thương mại Dịch vụ VĐ (viết tắt là Công ty VĐ) khoản tiền 2.230.100.000 đồng là hoàn toàn không có cơ sở. Công ty CN không có mua bán hóa đơn với Công ty VĐ và cũng không liên quan đến Công ty VĐ nên việc bị đơn cho rằng Công ty CN xuất hóa đơn dùm cho Công ty VĐ là không có căn cứ.

Trong Giấy cam kết/Giấy tuyên bố của ông MC đề ngày 31/7/2018 mà phía bị đơn cung cấp, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận dấu mộc trong văn bản này là của Công ty CN nhưng nội dung của văn bản này và chữ ký của ông MC thì phía Công ty CN không thừa nhận.

2. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà D trình bày:

Ngày 05/4/2016, Công ty gỗ GA có ký hợp đồng mua bán số VD20160405 với Công ty VĐ nhưng sau đó Công ty VĐ giải thể nên không thể xuất hóa đơn cho Công ty gỗ GA được. Ông MC hộ chiếu số EA3134893 là người đại diện của Công ty VĐ đến thương lượng với Công ty gỗ GA là đồng ý tiếp tục hợp đồng của VĐ, phần Công ty gỗ GA đã thanh toán cho VĐ nhưng chưa kịp xuất hóa đơn nên sẽ do Công ty CN phụ trách xuất hóa đơn và Công ty gỗ GA đã đồng ý ký lại hợp đồng VD20160825 đề ngày 25/8/2016 với Công ty CN để Công ty CN hợp thức xuất hóa đơn thay cho VĐ. Như vậy, khoản tiền 2.230.100.000 đồng Công ty gỗ GA chuyển khoản trả cho Công ty VĐ đã được căn trừ vào tổng giá trị hóa đơn mà Công ty CN xuất cho Công ty gỗ GA là số tiền 10.952.568.000 đồng. Đây cũng chính là số tiền mà Công ty CN làm căn cứ để kiện đòi Công ty gỗ GA, thực chất ông MC đã làm một Giấy cam kết/Giấy tuyên bố đề ngày 31/7/2018 với Công ty gỗ GA với nội dung: tổng số công nợ mà Công ty gỗ GA phải trả cho Công ty CN bao gồm khoản nợ xuất hóa đơn thay VĐ là 9.840.028.000 đồng, đến ngày 31/7/2018 Công ty gỗ GA còn phải trả cho Công ty CN số tiền 1.493.418.000 đồng. Sau khi làm Giấy cam kết/Giấy tuyên bố ông MC có ký tên đóng dấu Công ty CN (đính kèm bản dịch công

chứng). Căn cứ Giấy cam kết/Giấy tuyên bố nêu trên, Công ty gỗ GA đã chuyển khoản 02 lần cụ thể: ngày 09/8/2018 số tiền 500.000.000 đồng và ngày 11/01/2019 số tiền 993.418.000 đồng cho Công ty CN. Như vậy, Công ty gỗ GA không còn nợ Công ty CN.

Công ty CN chỉ căn cứ vào các hóa đơn để buộc Công ty gỗ GA phải trả tiền là hoàn toàn không có cơ sở, bởi vì: quá trình giao hàng phải có biên bản giao nhận hàng, biên bản nghiệm thu và biên bản đối chiếu công nợ. Đề nghị phía nguyên đơn cung cấp đầy đủ các chứng cứ là phiếu giao hàng, biên bản nghiệm thu, biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty gỗ GA. Ông MC là người đại diện của Công ty CN và Công ty VĐ trong suốt quá trình liên hệ, chào hàng, giao hàng và xuất hóa đơn. Do người đại diện theo pháp luật của Công ty gỗ GA chỉ giao dịch với ông MC nên tin tưởng rằng giữa Công ty CN và Công ty VĐ là một nên đồng ý để Công ty CN xuất hóa đơn thay cho Công ty VĐ. Đề nghị Tòa án tiến hành đối chất giữa ông MC và người đại diện theo pháp luật của Công ty Gỗ GA để làm sáng tỏ vụ án.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông MC trình bày: Trước đây ông MC là nhân viên kinh doanh của Công ty VĐ, sau khi Công ty VĐ giải thể thì ông MC sang Công ty CN làm nhân viên kinh doanh. Giấy cam kết/Giấy tuyên bố (bản dịch thuật đề ngày 31/7/2018) là do ông MC ký tên và đóng dấu mộc của Công ty CN, lý do có Giấy cam kết/Giấy tuyên bố này là khoản nợ riêng giữa ông MC và Công ty gỗ GA; ông MC ký các bản báo giá với Công ty gỗ GA chủ yếu máy hút bụi, cơ khí. Ông MC không có ý kiến và yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông MC cũng không biết gì về số tiền mà Công ty gỗ GA nợ Công ty CN. Do bận công việc nên ông MC yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH CN đối với bị đơn Công ty TNHH GA về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quy định về thi hành án.

Ngày 08/3/2022, nguyên đơn Công ty TNHH CN có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn cung cấp 12 hóa đơn giá trị gia tăng được bị đơn thừa nhận, bị đơn đã báo cáo thuế các hóa đơn này theo quy định. Bị đơn đã chuyển khoản thanh toán còn lại 2.230.100.000 đồng bị đơn trình bày chuyển cho Công ty VD cân trừ nợ nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Bị đơn không chứng minh được đã trả nợ cho nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số nợ 2.230.100.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự đều thống nhất chứng cứ nguyên đơn Công ty CN ký kết với bị đơn Công ty gỗ GA 03 hợp đồng sau:

- Hợp đồng mua bán số HD: VD20160806 ngày 06/8/2016 hàng hóa là máy băng tải ống lăn giá trị là 6.237.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).

- Hợp đồng mua bán số HD: VD20160824 ngày 24/8/2016 hàng hóa là ống lăn đường kính 60*W700*H450 và máy ống lăn đường kính 60*W700*H450 giá trị hợp đồng là 1.729.200.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%).

- Hợp đồng mua bán số HD: VD20160825 ngày 25/8/2016 hàng hóa là Phòng sơn khô một mặt L9000xW600XH3000t2.0, Phòng sơn khô hai mặt L9000xW800XH3000t2.0, Phòng sơn khô một mặt L12000xW600XH3000t2.0 và Phòng sơn khô hai mặt L12000xW800XH3000t2.0, giá trị hợp đồng là 2.238.500.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Chứng cứ này do bị đơn cung cấp và nguyên đơn đã xác nhận.

Công ty CN phát hành 12 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty gỗ GA theo thứ tự thời gian bao gồm:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000016 ngày 28/8/2016 với số tiền 49.665.000 đồng (sắt tôn, ống sắt).

2. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000017 ngày 29/8/2016 với số tiền 16.830.000 đồng (sắt - tôn).

3. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000035 ngày 14/9/2016 với số tiền 2.494.800.000 đồng (Thanh toán tiền 40% theo HĐ số VB2016 0806 ngày 6/8/2016).

4. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000034 ngày 16/9/2016 với số tiền 2.343.000.000 đồng (máy băng tải ống lăn + phòng sơn khô L9000 x w1600 x H3300)

5. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000040 ngày 20/9/2016 với số tiền 1.386.000.000 đồng (phòng sơn khô 1 mặt L9000 x w1600 x H3300+2.0)

6. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000061 ngày 18/11/2016 với số tiền 55.814.000 đồng (02 máng dây điện).

7. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000075 ngày 02/12/2016 với số tiền 423.500.000 đồng (02 hệ thống máy hút bụi).

8. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000082 ngày 02/01/2017 với số tiền 57.750.000 đồng (mút lọc)

9. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000100 ngày 22/3/2017 với số tiền 57.750.000 đồng (mút lọc)

10. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000271 ngày 20/7/2017 với số tiền 2.122.810.000 đồng (bộ máy hút bụi, ống hút bụi 9 loại)

11. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000148 ngày 26/7/2017 với số tiền 451.231.000 đồng (lưới, ống sắt, co, đèn axit, co phi 800, mặt bích)

12. Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000322 ngày 20/11/2018 với số tiền 1.493.418.000 đồng (các ống hút bụi). Tổng giá trị 12 hóa đơn là: 10.952.568.000 đồng.

Công ty gỗ GA xác định đã báo cáo thuế đối với 12 hóa đơn nêu trên do Công ty CN phát hành. Đồng thời, đại diện bị đơn cung cấp văn bản Chi tiết nhà cung cấp CN (bút lục số 196) liệt kê chi tiết số và ngày nghiệm thu của các hợp đồng trên. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn cũng thống nhất tổng giá trị xuất 12 hóa đơn giá trị gia tăng lớn hơn hợp đồng đã ký kết 747.868.000 đồng là do quá trình lắp đặt hàng hóa có phát sinh phụ kiện, hàng hóa. Đây là các chứng cứ đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự do các bên đều thừa nhận. Vì vậy, có cơ sở để chứng minh Công ty CN có bán và lắp đặt hàng hóa cho Công ty gỗ GA với tổng số tiền như 12 hóa đơn giá trị gia tăng là 10.952.568.000 đồng như lời trình bày của nguyên đơn. Nghĩa vụ của bị đơn phải chứng minh là đã thanh toán tiền mua hàng hóa cho nguyên đơn.

[2] Bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn 12 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên với tổng số tiền 8.722.468.000 đồng, riêng số tiền 2.230.100.000 đồng là thanh toán cho Công ty VĐ do bị đơn ký hợp đồng mua bán số VD20160405 ngày 05/4/2016 với Công ty VĐ nhưng sau đó Công ty VĐ giải thể nên không thể xuất hóa đơn cho Công ty gỗ GA được nên ông MC là người

đại diện của Công ty VĐ đến thương lượng với bị đơn là phần Công ty gỗ GA đã thanh toán cho VĐ nhưng chưa kịp xuất hóa đơn nên sẽ do Công ty CN phụ trách xuất hóa đơn. Công ty gỗ GA đã đồng ý ký lại hợp đồng VD20160825 ngày 25/8/2016 với Công ty CN để Công ty CN hợp thức hóa xuất hóa đơn thay cho Công ty VĐ. Công ty gỗ GA chuyển khoản trả 2.230.100.000 đồng cho Công ty VĐ là đã căn trừ vào tổng giá trị 12 hóa đơn mà Công ty CN xuất cho Công ty gỗ GA. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh Công ty CN có thỏa thuận ký hợp đồng thay, xuất hóa đơn giá trị gia tăng thay cho Công ty VĐ. Nguyên đơn thì không thừa nhận lời trình bày của bị đơn.

Xét theo Công văn số 1205/ĐKKD ngày 04/9/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định Công ty VĐ giải thể theo Thông báo số 37997/17 ngày 08/5/2017, chủ sở hữu công ty là ông Nguyễn Tuấn Thanh. Điều này chứng minh tại thời điểm Công ty gỗ GA ký hợp đồng VD20160825 ngày 25/8/2016 thì Công ty VĐ chưa giải thể nên Công ty VĐ hoàn toàn có thể xuất hóa đơn VAT để hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán số VD20160405 ngày 05/4/2016 nên lời trình bày của đại diện bị đơn là không phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Bị đơn xác định đã chuyển khoản thanh toán nợ cho Công ty VĐ ngày 07/6/2016 số tiền là 2.230.100.000 đồng. Bị đơn cung cấp chứng cứ là Đơn xin chuyển tiền từ vốn vay ngày 07/6/2016 với nội dung chuyển cho Công ty VĐ số tiền 20.097.000.000 đồng thông qua Ngân hàng Indovina Chi nhánh Bình Dương mà không phải là 2.230.100.000 đồng như trình bày của bị đơn. Bị đơn giải thích chuyển 20.097.000.000 đồng trong đó có số tiền 2.230.100.000 đồng do hai bên xác lập nhiều hợp đồng khác nhau nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, lời trình bày của bị đơn là hoàn toàn mâu thuẫn với chứng cứ có trong vụ án nên không có căn cứ chấp nhận mà chỉ có cơ sở để xác định bị đơn chưa thanh toán số tiền mua hàng 2.230.100.000 đồng cho nguyên đơn.

[3] Bị đơn cung cấp Giấy cam kết/Giấy tuyên bố đề ngày 31/7/2018 do ông MC ký tên và đóng mộc dấu của Công ty CN và cho rằng đã thanh toán hết số nợ 2.230.100.000 đồng. Bị đơn trình bày đã chuyển khoản qua ngân hàng thanh toán cho Công ty CN 08 lần tiền (bút lục 148-161) như sau:

1. Ngày 20/9/2016 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 1.247.400.000 đồng;
2. Ngày 9/8/2018 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 500.000.000 đồng
3. Ngày 23/11/2018 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 525.000.000 đồng;
4. Ngày 27/11/2018 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 1.200.000.000 đồng;
5. Ngày 28/11/2018 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 2.250.000.000 đồng.

6. Ngày 29/11/2018 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 2.006.650.000 đồng.

7. Ngày 11/01/2019 chuyển khoản cho Công ty CN thanh toán 993.418.000 đồng. Ngoài ra, Công ty gỗ GA còn chuyển khoản cho Công ty VĐ số tiền 2.230.100.000 đồng ngày 07/6/2016 như phân tích ở mục [2].

Nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã thanh toán 07 lần từ ngày 20/9/2016 đến ngày 11/01/2019 với tổng số tiền 8.722.468.000 đồng, còn lại 2.230.100.000 đồng chưa thanh toán, không đồng ý số tiền chuyển khoản cho Công ty VĐ là thanh toán nợ cho nguyên đơn vì cho rằng không liên quan.

Xét nội dung Giấy cam kết/Giấy tuyên bố đề ngày 31/7/2018 ghi nội dung: “*Tổng giá trị công trình là 9.840.028.000 đồng; Công ty GA đã trả tổng cộng 8.346.610.000 đồng, số tiền chưa trả là 1.493.418.000 đồng*”. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 31/7/2018 thì nguyên đơn đã xuất cho bị đơn được 11 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền của công trình là 9.459.150.000 đồng, tức nội dung Giấy cam kết ghi tổng giá trị công trình ở thời điểm ngày 31/7/2018 là 9.840.028.000 đồng không phù hợp với giá trị công trình thực tế mà nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn. Căn cứ vào chứng từ thanh toán thì thời điểm hết ngày 31/7/2018, bị đơn mới chuyển khoản trả tiền cho nguyên đơn được 1.247.400.000 đồng (tức lần đầu tiên ngày 20/9/2018 trong tổng số 7 lần chuyển khoản trả tiền), cũng không phù hợp với số tiền trong Giấy cam kết ghi đã trả tổng cộng 8.346.610.000 đồng. Theo chứng từ bị đơn chuyển khoản thanh toán nợ thì lần 01 ngày 20/9/2016 là qua Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nam Bình Dương, từ lần 02 ngày 09/8/2018 đến lần 07 ngày 11/01/2019 là chuyển khoản qua Ngân hàng Agribank Chi nhánh Bình Dương nhưng nội dung Giấy cam kết ghi trả tại Việt Nam là 3.577.500.000 đồng và chủ nợ GA xuất vốn trả hộ tại Trung Quốc tổng cộng 4.869.110.000 đồng là không phù hợp với nhau. Đồng thời, theo chứng từ chuyển khoản thanh toán nợ thì từ sau ngày 31/7/2018 bị đơn thực tế còn phải thanh toán thêm cho nguyên đơn 06 lần chuyển khoản nữa với tổng số tiền 7.475.068.000 đồng mà không phải chỉ thanh toán 02 lần với số nợ còn lại chưa trả là 1.493.418.000 đồng như nội dung Giấy cam kết và lời trình bày hiện nay của bị đơn.

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2021, ông MC trình bày Giấy cam kết là khoản nợ riêng của ông và Công ty GA, ông không biết gì về số tiền mà Công ty GA nợ tiền Công ty CN, ông chỉ là nhân viên kinh doanh vào thời điểm đó mà thôi. Vì vậy, Giấy cam kết/Giấy tuyên bố đề ngày 31/7/2018 hoàn toàn không phù hợp với thực tế giao dịch, thanh toán giữa nguyên đơn và bị đơn nên không thể sử dụng làm căn cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn là đã trả xong số nợ cho nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy cam kết để chấp nhận lời trình bày của bị đơn là không phù hợp. Bị đơn không chứng minh được đã thanh toán số nợ 2.230.100.000 đồng trong hợp đồng mua bán hàng hóa nên phải có trách nhiệm thanh toán theo hợp đồng và quy định tại Điều 50 Luật Thương mại. Trường hợp bị đơn cho rằng đã trả 2.230.100.000 đồng cho Công ty

VĐ thì có quyền khởi kiện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Công ty VĐ tại vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

[4] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do bị đơn chậm trả số nợ 2.230.100.000 đồng tính từ ngày 11/01/2019 đến ngày 11/01/2022 (tính tròn 36 tháng), lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) là: 666.353.800 đồng.

Xét theo phương thức thanh toán trong 03 hợp đồng mua bán do nguyên đơn xác lập với bị đơn đều thỏa thuận trả trước tiền cọc 30%, thiết bị tới nhà xưởng lắp đặt trả tiếp 30%, lắp đặt hoàn thành sau khi nghiệm thu trả tiếp 35%, sau khi bảo hành một năm thanh toán hết 5% số tiền trên hợp đồng. Theo bản Chi tiết nhà cung cấp CN (bút lục số 196) thể hiện ngày nghiệm thu công trình cuối cùng là 26/7/2017. Sau khi nhận và sử dụng công trình, Công ty GA không có tranh chấp liên quan đến bảo hành công trình. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 11/01/2019 đến ngày 11/01/2022 (tính tròn 36 tháng), lãi suất 0,83%/tháng (10%/năm) là 666.353.800 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn là thấp hơn so với quy định pháp luật về mức lãi suất cũng như thời gian tính lãi chậm trả, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận, quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, 92, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 50, 306 Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH CN.

2. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH CN về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty TNHH GA.

- Buộc Công ty TNHH GA có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH CN tiền mua hàng hóa là 2.230.100.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 666.353.800 đồng, tổng cộng là 2.896.453.800 (hai tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn tám trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

- Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH GA phải chịu 89.929.076 (tám mươi chín triệu chín trăm hai mươi chín nghìn không trăm bảy mươi sáu) đồng.

Công ty TNHH CN không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát hoàn trả lại cho Công ty TNHH CN số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 52.514.915 (năm mươi hai triệu năm trăm mười bốn nghìn chín trăm mười lăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0042680 ngày 03/3/2020.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH CN không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát hoàn trả lại cho Công ty TNHH CN số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004895 ngày 08/3/2022.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát;
- Chi cục Thi hành án thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng